Số: 1209/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-26T14:19:24+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 136/2025/HC-ST, ngày 19/8/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 66/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lưu Văn Dền)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Hộ ông: LƯU VĂN DỀN (vợ là:). Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**									**138.270.150**	
a	**Hỗ trợ về đất**									**138.270.150**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 115/10	2009		m2	476,30	476,30	18.200	50%	4.334.330	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 116/10	2009		m2	5.789,60	5.789,60	20.000	50%	57.896.000	38.172.000,00
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 119/10	2009		m2	436,90	436,90	18.200	50%	3.975.790	19.724.000,00
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 125/10	2009		m2	233,80	233,80	18.200	50%	2.127.580	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 126/10	2009		m2	206,50	206,50	18.200	50%	1.879.150	
6	Đất trồng cây hàng năm	Thửa 127/10	2009		m2	427,80	427,80	17.000	50%	3.636.300	
7	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 139/10	2009		m2	6.442,10	6.442,10	20.000	50%	64.421.000	
II	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**										
1	**Hộ ông: LƯU VĂN DỀN (vợ là:). Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**									**165.014.560**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**12.040,6**			**165.014.560**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 115/10	T3/2004		m2	476,30	476,30	18.200	80%	6.934.928	
2	Đất trồng cây lâu năm	1 phần Thửa 116/10	T3/2004		m2	3.817,20	602,00	20.000	80%	9.632.000	
	Đất trồng cây lâu năm		2009				3.215,20	20.000	50%	32.152.000	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 119/10	T3/2004		m2	436,90	436,90	18.200	80%	6.361.264	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 125/10	2005		m2	233,80	148,50	18.200	50%	1.351.350	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 125/10	T3/2004				85,30	18.200	80%	1.241.968	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 126/10	2005		m2	206,50	206,50	18.200	50%	1.879.150	
6	Đất trồng cây hàng năm khác	Thửa 127/10	2009		m2	427,80	279,00	17.000	50%	2.371.500	
	Đất trồng cây hàng năm khác	Thửa 127/10	2005				148,80	17.000	50%	1.264.800	
7	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 139/10	2009			6.442,10	208,00	20.000	50%	2.080.000	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 139/10	T3/2004		m2		6.234,10	20.000	80%	99.745.600	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
III	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 03**															
1	**Hộ ông: LƯU VĂN DỀN (vợ là:). Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**														**18.193.530,0**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														-	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 115/10	2009			m2	476,30	476,30								
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 116/10	2009			m2	5.789,60	5.789,60								
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 119/10	2009			m2	436,90	436,90								
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 125/10	2009			m2	233,80	233,80								
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 126/10	2009			m2	206,50	206,50								
	Đất trồng cây hàng năm khác	Thửa 127/10	2009			m2	427,80	427,80								
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 139/10	2009			m2	6.442,10	6.442,10								
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**18.193.530,0**	
1	Điều thường trồng năm 2004 loại A chuẩn mật độ	Thửa 139/10		2009		Cây	21,00	21,0	21,0		373.750	100%	100%	60%	4.709.250	**11.237.130**

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 136/2025/HC-ST, ngày 19/8/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 66/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lưu Văn Dẻn)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Điều thường trồng năm 2004 loại B chuẩn mật độ	Thửa 139/10		2009		Cây	10,00	10,0	10,0		299.000	100%	100%	60%	1.794.000	
3	Điều thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10		2009		Cây	2,00	2,0	2,0		209.300	100%	100%	60%	251.160	
4	Điều ghép trồng năm 2017 loại A	Thửa 139/10				Cây	46,00				747.500,0			0%	-	
5	Điều ghép trồng năm 2017 loại B	Thửa 139/10				Cây	14,00				598.000			0%	-	
6	Điều ghép trồng năm 2017 loại C	Thửa 139/10				Cây	6,00				418.600			0%	-	
7	Điều ghép trồng năm 2019 loại A	Thửa 139/10				Cây	36,00				615.700			0%	-	
8	Điều ghép trồng năm 2019 loại B	Thửa 139/10				Cây	10,00				492.500			0%	-	
9	Điều ghép trồng năm 2019 loại C	Thửa 139/10				Cây	6,00				344.800			0%	-	
10	Cam trồng năm 2017	Thửa 139/10				Cây	77,00				760.000			0%	-	
11	Bưởi trồng năm 2017	Thửa 139/10				Cây	15,00				2.190.000			0%	-	
12	Mít thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	8,00	8,0	8,0		831.000	100%	80%	60%	3.191.040	
13	Chuối có buồng	Thửa 139/10				Cây	7,00				70.000			0%	-	
14	Chuối không buồng	Thửa 139/10				Cây	266,00				12.000			0%	-	
15	Lồng mức trồng năm 2015	Thửa 139/10				Cây	1,00				89.900			0%	-	
16	Xoài thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10		2009		Cây	2,00	2,00	2,00		897.000	100%	80%	60%	861.120	
17	Xoài thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	1,00	1,00	1,00		897.000	100%	80%	60%	430.560	
18	Măng cầu trồng năm 2016	Thửa 139/10				Cây	1,00				884.900			0%	-	
19	Cà phê vối trồng năm 2017 loại A	Thửa 139/10				Cây	1,00				301.600			0%	-	
20	Ổi trồng năm 2018	Thửa 139/10				Cây	1,00				186.000			0%	-	
21	Cỏ voi	Thửa 139/10				m2	200,00				4.300			0%	-	
22	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 116/10		2009		Cây	22,00	22,00	22,00		373.750	100%	100%	60%	4.933.500	**6.956.400**
23	Điều thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 116/10		2009		Cây	6,00	6,00	6,00		299.000	100%	100%	60%	1.076.400	
24	Điều thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 116/10		2009		Cây	3,00	3,00	3,00		209.300	100%	100%	60%	376.740	
25	Điều ghép trồng năm 2015 loại A	Thửa 116/10				Cây	48,00				747.500			0%	-	
26	Điều ghép trồng năm 2015 loại B	Thửa 116/10				Cây	12,00				598.000			0%	-	
27	Điều ghép trồng năm 2015 loại C	Thửa 116/10				Cây	7,00				418.600			0%	-	
28	Điều ghép trồng năm 2020 loại A	Thửa 116/10				Cây	21,00				493.400			0%	-	
29	Điều ghép trồng năm 2020 loại B	Thửa 116/10				Cây	5,00				394.700			0%	-	
30	Điều ghép trồng năm 2020 loại C	Thửa 116/10				Cây	4,00				276.300			0%	-	
31	Mít thường trồng năm 2004 loại B	Thửa 116/10		2009		Cây	1,00	1,0	1,0		1.187.000	100%	80%	60%	569.760	
32	Keo có khối lượng gỗ: Kích thước trung bình của 01 cây: Đường kính30cm, đường kính 20cm, cao 4.5m. Có 04 cây trồng năm 2016. Chuẩn mật độ	Thửa 116/10				m3	0,92				2.200.000			0%	-	
33	Keo trồng năm 2020	Thửa 116/10				Cây	1,00				29.031			0%	-	
34	Chuối không buồng	Thửa 116/10				Cây	80,00				12.000			0%	-	
35	Chuối có buồng	Thửa 116/10				Cây	3,00				70.000			0%	-	
36	Lúa nước có hạt non	Thửa 115/10				m2	476,30				5.000			0%	-	
37	Lúa nước có hạt non	Thửa 119/10				m2	436,90				5.000			0%	-	
38	Lúa nước có hạt non	Thửa 125/10				m2	233,80				5.000			0%	-	
39	Lúa nước có hạt non	Thửa 126/10				m2	206,50				5.000			0%	-	
40	Cỏ voi	Thửa 127/10				m2	427,80				4.300			0%	-	
IV	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**															

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 136/2025/HC-ST, ngày 19/8/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 66/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lưu Văn Dền)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

1	**Hộ ông: LƯU VĂN DỀN (vợ là:). Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**														**133.997.432,9**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**						**12.040,60**								-	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 115/10	T3/2004		m2	476,30	476,3				18.200				-	
2	Đất trồng cây lâu năm	1 phần Thửa 116/10	T3/2004		m2	3.817,20	602,0				20.000				-	
	Đất trồng cây lâu năm		2009				3.215,2				20.000				-	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 119/10	T3/2004		m2	436,90	436,9				18.200				-	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 125/10	2005		m2	233,80	148,5				18.200				-	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 125/10	T3/2004				85,3				18.200				-	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 126/10	2005		m2	206,50	206,5				18.200				-	
6	Đất trồng cây hàng năm khác	Thửa 127/10	2009		m2	427,80	279,0				17.000				-	
	Đất trồng cây hàng năm khác	Thửa 127/10	2005				148,8				17.000				-	
7	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 139/10	2009			6.442,10	208,0				20.000				-	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 139/10	T3/2004		m2		6.234,1				20.000				-	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**133.997.432,9**	
1	Điều thường trồng năm 2000 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	21,00			21,00	373.750	60%	80%	60%	2.260.440	
2	Điều thường trồng năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	10,00			10,00	299.000	60%	80%	60%	861.120	
	Điều thường trồng năm 2000 loại C vượt mật độ từ 0-50%						2,00			2	209.300	60%	80%	60%	120.557	
3	Điều ghép trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	46,00		46,0		747.500,0	100%	80%	60%	16.504.800	
4	Điều ghép trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	14,00		14,0		598.000	100%	80%	60%	4.018.560	
	Điều ghép trồng năm 2012 loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	6,00			6	418.600	60%	80%	60%	723.341	
5	Điều ghép trồng năm 2015 loại A chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	36,00		36,0		747.500	100%	80%	60%	12.916.800	
6	Điều ghép trồng năm 2015 loại B chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	10,0		9,0		598.000	100%	80%	60%	2.583.360	
6	Điều ghép trồng năm 2015 loại B c vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây				1	598.000	60%	80%	60%	172.224	
7	Điều ghép trồng năm 2015 loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	6,00			6	418.600	60%	80%	60%	723.341	
8	Cam trồng năm 2011 chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	77,0		77,0		760.000	100%	100%	60%	35.112.000	
9	Bưởi trồng năm 2011 chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	15,0		15,0		2.190.000	100%	80%	60%	15.768.000	
10	Mít thường trồng năm 2008 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	8,0		8,0		831.000	100%	80%	60%	3.191.040	
11	Chuối có buồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	7,0			7	70.000	60%	80%	60%	141.120	
12	Chuối không buồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	266,0			266	12.000	60%	80%	60%	919.296	
13	Lồng mức trồng năm 2012 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				Cây	1,0			1	89.900	60%	80%	60%	25.891	
14	Xoài thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	2,0		2,0		897.000	100%	80%	60%	861.120	
15	Xoài thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	1,0		1,0		897.000	100%	80%	60%	430.560	
16	Măng cầu trồng năm 2005 chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	1,0		1,0		884.900	100%	80%	60%	424.752	
17	Cà phê vối trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	1,0		1,0		319.600	100%	80%	60%	153.408	
18	Ổi trồng năm 2018 chuẩn mật độ	Thửa 139/10				Cây	1,0		1,0		186.000	100%	80%	60%	89.280	
19	Cỏ voi vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 139/10				m2	200,0			200	4.300	60%	80%	60%	247.680	
20	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	1 phần Thửa 116/10				Cây	17,0		16,0		373.750	100%	100%	60%	3.588.000	
21	Điều thường trồng năm 2000 loại A vượt mật độ từ 0-50%	1 phần Thửa 116/10				Cây				1	373.750	60%	100%	60%	134.550	
22	Điều thường trồng năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50%	1 phần Thửa 116/10				Cây	9,0			9	299.000	60%	100%	60%	968.760	
23	Điều ghép trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	1 phần Thửa 116/10				Cây	28,0		28,0		747.500	100%	100%	60%	12.558.000	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 136/2025/HC-ST, ngày 19/8/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 66/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lưu Văn Dẻn)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

24	Điều ghép trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	1 phần Thửa 116/10				Cây	13,0		13,0		598.000	100%	100%	60%	4.664.400	
25	Điều ghép trồng năm 2015 loại A chuẩn mật độ	1 phần Thửa 116/10				Cây	21,0		21,0		747.500	100%	100%	60%	9.418.500	
26	Điều ghép trồng năm 2015 loại B chuẩn mật độ	1 phần Thửa 116/10				Cây	9,0		9,0		598.000	100%	100%	60%	3.229.200	
27	Keo trồng năm 2020 vượt mật độ từ 0-50%	1 phần Thửa 116/10				Cây	10,0			10,0	29.031	60%	80%	60%	83.609	
28	Lúa nước có hạt non	Thửa 115/10				m2	476,3		476,3		5.000	100%	100%	0%	-	
29	Lúa nước có hạt non	Thửa 119/10				m2	436,9		436,9		5.000	100%	100%	0%	-	
30	Lúa nước có hạt non	Thửa 125/10				m2	233,8		233,8		5.000	100%	100%	0%	-	
31	Lúa nước có hạt non	Thửa 126/10				m2	206,5		206,5		5.000	100%	100%	0%	-	
32	Cỏ voi	Thửa 127/10				m2	427,8		427,8		4.300	100%	100%	60%	1.103.724	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	10.259,3
2	Đất trồng cây hàng năm	m2	427,8
3	Đất trồng lúa 1 vụ	m2	1.353,5
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**12.040,6**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất	đồng	165.014.560
2	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	133.997.433
3	**Tổng số tiền hộ Lưu Văn Dẻn sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**299.011.993**
4	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 (trừ thửa 116/10)**	**đồng**	**80.374.150**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 đối với diện tích 3.817,2 m2 của thửa 116/10 hộ ông Lưu Văn Dẻn sử dụng**	**đồng**	**38.172.000**
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 03 (trừ thửa 116/10)**	**đồng**	**11.237.130**
7	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 03 đối với thửa 116/10**	**đồng**	**6.956.400**
8	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**169.228.713**